



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hóa học
<i>Laboratory:</i>	<i>Chemical Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty SGS Việt Nam TNHH
<i>Organization:</i>	<i>SGS Vietnam Ltd</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 237
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
<i>Field:</i>	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Nguyễn Đào Duy Khánh
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Nguyen Dao Duy Khanh</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	từ ngày /10 /2025 đến ngày 23/02/2027
Địa chỉ:	198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
<i>Address:</i>	<i>198 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm:	Lô III/21, Đường 19/5 A, Cụm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
<i>Location:</i>	<i>Lot III/21, 19/5A street, industry group III, Tan Binh industrial Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city</i>
Điện thoại/ Tel:	0283.8160 999
Email:	sgs.vietnam@sgs.com
Website:	www.vn.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm hàng tiêu dùng từ nguyên liệu da <i>Consumer products from leather</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants GC/MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	(a) ISO 17234-1:2024 (b) EN ISO 17234-1:2024
2.		Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants GC/MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	(a) LCHE-TST-WI-8464:2025 (Ref. ISO 17234-1:2024; ISO 17234-1:2020; ISO 17234-1:2015; § 64 LFGB B 82.02.3(V)-2004)
3.	Sản phẩm hàng tiêu dùng từ nguyên liệu vải <i>Consumer products from textile</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants GC/MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	(b) LCHE-TST-WI-8781:2025 (Ref. IS 15570:2005; ISO 14362-1:2017)
4.	Hóa chất (dạng chất lỏng và bột) sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp <i>Chemical (formulation liquid and powder) using for textile, footwear, polymer, leather synthetics</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants GC/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	(a) LCHE-TST-WI-8413:2025 (Ref. ISO 14362-1:2017; ISO 17234-1:2024)
5.	Hóa chất (dạng chất lỏng và bột) sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp <i>Chemical (formulation liquid and powder) using for textile, footwear, polymer, leather synthetics</i>	Xác định hàm lượng nhóm chlorinate organic carriers (COC) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorinate Organic Carriers (COC) group content GC/MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	(a) LCHE-TST-WI-8411:2025 (Ref. RSTS-CHEM-204-1; DIN 54232:1993; DIN EN 17137:2025 EN 17137:2024)
6.		Xác định hàm lượng nhóm chlorinate organic carriers (COC) Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorinate organic carriers (COC) group content GC/MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	(a) EN 17137:2024 DIN EN 17137:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng nhóm chlorinate organic carriers (COC) Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorinate organic carriers (COC) group content GC/MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	(a) LCHE-TST-WI-8152:2025 (Ref. DIN 54232:2010)
8.	Sản phẩm dệt may, silicon, nhựa, lớp phủ <i>Textile products, silicon, plastic, coating</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxan Phương pháp GC/MS <i>Determination of Siloxan content GC/MS method</i>	Phụ lục 84 <i>Appendix 84</i>	(b) LCHE-TST-WI-8782:2025 (Ref. AFIRM method:2025)
9.	Nhựa, hàng dệt may, phần in/ lớp phủ <i>Plastic, textile, coating/ printing</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp GC-MS, GC/MS-HS <i>Determination of volatile organic compounds content GC-MS, GC/MS-HS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	(a) LCHE-TST-WI-8071:2025 LCHE-TST-WI-8072:2025 (Ref. RSTS-CHEM-220-1; RSTS-CHEM-220-2)
	(b) Keo Glue	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp GC-MS, GC/MS-HS <i>Determination of volatile organic compounds content GC-MS, GC/MS-HS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	
10.	Vật liệu polymer <i>Polymer materials</i>	Xác định hàm lượng các hóa chất làm suy giảm tầng ozone Phương pháp GC/MS-HS <i>Determination of Ozone-depleting substances content GC/MS-HS method</i>	Phụ lục 44 <i>Appendix 44</i>	(a) LCHE-TST-WI-8444:2025 (Ref. AFIRM, Regulation (EC) No 2024/590)
11.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content LC-DAD method</i>	(a) 0.5 mg/kg	LCHE-TST-WI-8109:2025 (Ref. ISO 17075-2:2017)
12.	Vật liệu polymer <i>Polymer materials</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thụ UV Phương pháp GC/MS <i>Determination of UV absorbers stabilizers content GC/MS method</i>	Phụ lục 62 <i>Appendix 62</i>	(b) LCHE-TST-WI-8657:2025 (Ref. ISO 24040:2022 extract with THF)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Sản phẩm điện tử (nhựa, kim loại, linh kiện điện tử) <i>Electronic products (plastic, metal, electronic components)</i>	Xác định Pb, Cd, Hg, Cr tổng và Br tổng Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of Pd, Cd, Hg, total Cr and total Br</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	20 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) IEC 62321-3-1:2013
14.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng bisphenols và các dẫn xuất bisphenol trong dung dịch giả định thực phẩm (nước DI, 3% acid acetic, 10% ethanol, 50% ethanol, 95% ethanol) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of bisphenols and bisphenol derivatives content in food simulant (water DI, 3% acetic acid, 10% ethanol, 50% ethanol, 95% ethanol)</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 85 <i>Appendix 85</i>	(b) LCHE-TST-WI-8783:2025 (Ref. RSTS-CHEM-537-2; BS EN 13130-1:2004; DD CEN/TS 13130-13:2005)
15.	Trang sức (chất nền, sơn và lớp phủ) <i>Jewelrys (substrate, paint and coating)</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content</i> <i>ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	(b) LCHE-TST-WI-8784:2025 (Ref. ASTM F2923:2020; ASTM F963-23 điều/ clause 8.3.1)
16.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng alkylphenol (AP) và alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC/MS <i>Determination the content of alkylphenol (AP) and alkylphenol ethoxylates (APEOs) content</i> <i>LC/MS method</i>	APEOs: 1.0 mg/kg AP: 3.0 mg/kg	(b) DIN EN ISO 18254-1:2016
17.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng alkylphenol (AP) và alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC/MS <i>Determination of alkylphenol (AP) and alkylphenol ethoxylates (APEOs) content</i> <i>LC/MS method</i>	APEOs: 1.0 mg/kg AP: 2.5 mg/kg Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	(a) LCHE-TST-WI-8410:2025 (Ref. ISO 18218-1:2015; DIN EN ISO 18254-1:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Sản phẩm dệt may và sản phẩm da <i>Textile products and leather products</i>	Xác định hàm lượng chlorophenols (CP) và ortho-phenylphenol (OPP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorophenols and ortho-phenylphenol (OPP) content GC/MS method</i>	Phụ lục 68 <i>Appendix 68</i>	(a) LCHE-TST-WI-8750:2025 (Ref. EN 17134-2: 2023; DIN EN 17134-2:2023)
19.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, da, kim loại, lớp phủ, polymer <i>Consumer products made of textile, leather, metal, coating, polymer</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng Phương pháp ICP-MS và ICP-OES <i>Determination of Total heavy metal ICP-MS and ICP-OES method</i>	Phụ lục 43 <i>Appendix 43</i>	(a) LCHE-TST-WI-8462:2025 (Ref. ISO 17072-2:2022; DIN EN ISO 17072-2:2022; EN 16711-1:2015; DIN EN 16711-1:2016)
20.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC/MS <i>Determination of release 4-aminoazobenzene content GC/MS method</i>	5.0 mg/kg	(b) DIN EN ISO 14362-3:2017
21.		Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of the phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	(b) DIN EN ISO 14389:2023
22.		Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of the phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	(a) LCHE-TST-WI-8447:2025 (Ref: ISO 14389:2014)
23.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định pH trong dịch chiết <i>Determination of pH in aqueous extract</i>		(b) DIN EN ISO 4045:2018
24.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng lớp phủ, nhựa <i>Consumer products made of coating, plastic</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of the phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 38 <i>Appendix 38</i>	(a) LCHE-TST-WI-8447:2025 (Ref: CPSC-CH-C1001-09.4; ISO 14389: 2022; DIN EN ISO 14389:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, vật liệu giả da, nhựa, lớp phủ <i>Consumer products made of textile, synthetic leather, plastic, coating</i>	Xác định hàm lượng các dung môi Phương pháp GC/MS <i>Determination the solvents content GC/MS method</i>	Phụ lục 39 <i>Appendix 39</i>	(a) LCHE-TST-WI-8441:2025 (Ref. EN 17131:2019; ISO 16189:2021; DIN EN 17131:2019)
26.	Vật liệu polymer <i>Polymer materials</i>	Xác định dư lượng vinyl chloride Phương pháp GC/MS-HS <i>Determination of vinyl chloride residue GC/MS-HS method</i>	0.10 mg/kg	(a) LCHE-TST-WI 8506:2025 (Ref: ISO 6401:2022; DIN EN ISO 6401:2023; GB/T 4615-2013)
27.	(b) Sản phẩm hàng tiêu dùng (lớp phủ, da, vải sợi, nhựa, vật liệu xốp, vật liệu in) <i>Consumer products (coating, leather, textile, plastic, foam, printing)</i>	Xác định hàm lượng hàm lượng thuốc nhuộm có khả năng gây dị ứng và ung thư Phương pháp LC/DAD-MS <i>Determination of alergeneous and carcinogenic dyestuff content LC/DAD-MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	LCHE-TST-WI-8415:2025 (Ref. DIN 54231:2022; §64 LFGB BVL B 82.02.10-2023)
28.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: nhựa, TPE, cao su, silicon, họa tiết trang trí <i>Food contact materials: plastic, TPE, rubber, silicone, decoration</i>	Xác định độ bền màu Phương pháp so màu <i>Determination of colour fastness Colorimetric method</i>		(b) EN 14350:2020 + A1:2023 Clause 8.8.3
29.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: thủy tinh <i>Food contact material: glass</i>	Xác định thôi nhiễm Pb và Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the migration of Pb and Cd ICP-MS method</i>	Pb: 0.01 mg/L Cd: 0.002 mg/L	(b) EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.10.2; EN ISO 17294-2:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: cao su silicon <i>Food contact material: silicone rubber</i>	Xác định hàm lượng các chất bay hơi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of volatile compounds content Gravimetric method</i>	0.1 %	(b) EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.4.2
31.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: cao su silicon <i>Food contact material: silicone rubber</i>	Xác định hàm lượng các chất bay hơi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of volatile compounds content Gravimetric method</i>	0.1 %	(b) EN 14372:2004 điều/ clause 6.3.3
32.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: nhựa nhiệt rắn <i>Food contact material: thermosetting plastic</i>	Xác định formaldehyde thôi nhiễm Phương pháp UV-Vis <i>Determination of the release of formaldehyde UV-Vis method</i>	0.5 mg/L	(b) EN 14372:2004 điều/ clause 6.3.4 EN ISO 4614:1999
33.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: nhựa, TPE <i>Food contact materials: plastic, TPE</i>	Xác định bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of the release of bisphenol A LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/L	(b) EN 14372:2004 điều/ clause 6.3.6
34.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm dùng cho phụ kiện uống: cao su <i>Food contact materials drinking accessories: rubber</i>	Xác định MBT thôi nhiễm Phương pháp LC/DAD/MS <i>Determination of the release of MBT LC/DAD/MS method</i>	1 mg/L	(b) EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.7.2
35.	Sản phẩm gỗ <i>Wood products</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	0.01 mg/kg	(b) LCHE-TST-WI-8694:2025 (Ref. ASTM D6007-14; ASTM D6007-22; CTS-HL-203-6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Sản phẩm dệt may bằng vải, nhựa, kim loại <i>Textile products made of textile, plastic, metal</i>	Xác định hàm lượng crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0.15 mg/kg	(a) LCHE-TST-WI-8005:2025 (Ref. BS EN 16711-2:2015; DIN EN 16711-2:2016; ISO 17072- 1:2019; OKO-Tex std 100; OKO-Tex std 200)
37.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm cho dụng cụ uống của trẻ em: TPE, cao su, silicon <i>Food contact materials for children's drinking utensils: TPE, rubber, silicone</i>	Xác định formaldehyde thôi nhiễm trong 3% acid acetic Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the migration of formaldehyde in 3% acid acetic UV-VIS method</i>	0.1 mg/L	(b) EN 14350:2020 +A1:2023 điều/ clause 8.7.2 EN 71-11:2005
38.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: cao su và các chất đàn hồi khác <i>Food contact materials: rubber and other elastomers</i>	Xác định N-nitrosamines và N-nitrosatable thôi nhiễm Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of the migration of N-nitrosamines and N-nitrosatable LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 86 <i>Appendix 86</i>	(b) LCHE-TST-WI-8685:2025 (Ref. EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.5; EN 12868:2017)
39.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, vải sợi, lớp phủ, giấy) <i>Consumer products (plastic, textile, coating, paper)</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) bằng chiết kiềm Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content by alkaline extract LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 67 <i>Appendix 67</i>	(a) LCHE-TST-WI-8711:2025 (Ref. RSTS-CHEM-219-6; EN 17681-1:2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm bao gồm: nhựa <i>Food contact material: plastic</i>	Xác định amin thơm thôi nhiễm trong 3% acid acetic Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of the migration of primary aromatic amines in 3% acid acetic LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 66 <i>Appendix 66</i>	(a) LCHE-TST-WI-8499:2025 (Ref. RSTS-CHEM-502-6; EN 13130:2004; EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.9.2)
	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm bao gồm: TPE, cao su <i>Food contact materials: TPE, rubber</i>			(b) LCHE-TST-WI-8499:2025 (Ref. RSTS-CHEM-502-6; EN 13130:2004; EN 14350:2020 + A1:2023 Clause 8.9.2)
41.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Định tính thôi nhiễm chất màu <i>Qualitative of migration coloring</i>	Đỏ/ red CoCl ₂ .6(H ₂ O): 500 mg/L Vàng/ yellow K ₂ CrO ₄ : 16 mg/L Xanh/ blue CuSO ₄ .5(H ₂ O): 2500 mg/L	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.1
42.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa và lớp phủ) <i>Toy products (plastic and coating)</i>	Xác định lượng tiêu thụ potassium permanganate (KMnO ₄) trong nước khử ion Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of potassium permanganate consumption (KmnO₄) content in distilled water Titration method.</i>	5 ug/mL	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.2
43.		Xác định lượng cặn khô sau bay hơi trong nước khử ion Phương pháp trọng lượng <i>Determination of residue content on evaporation in distilled water Gravimetric method</i>	10 ug/mL	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Sản phẩm đồ chơi (cao su, giấy decal, giấy, nhựa) <i>Toy products (rubber, decalcomania, paper, plastic)</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Pb trong nước khử ion Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal content as Pb in distilled water Colorimeter method</i>	1 ug/mL	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.4
45.		Xác định hàm lượng As trong nước khử ion Phương pháp so màu <i>Determination of As content in distilled water Colorimetric method</i>	0.05 ug/mL	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.5
46.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa) <i>Toy products (plastic)</i>	Xác định hàm lượng kim loại Cd thôi nhiễm trong nước khử ion Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd extractable content in distilled water ICP-OES method</i>	0.1 ug/mL	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.6
47.	Sản phẩm đồ chơi (lớp phủ) <i>Toy products (coating)</i>	Xác định hàm lượng các kim loại nặng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se chiết với axit yếu Phương pháp ICP-OES <i>Determination of heavy metals elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se by weak acid extraction ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cr, Hg, Cd: 5 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba, Se: 10 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.7
	Sản phẩm đồ chơi (mực in và vật liệu tương tự sử dụng trong dụng cụ đồ họa) <i>Toy products (ink, the like used for the graphic instruments)</i>			(b) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.7
48.	Sản phẩm đồ chơi (vải, chất kết dính) <i>Toys products (textile, adhesives)</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free formaldehyde content UV-VIS method</i>	Vải/ <i>textile</i> : 2 mg/kg Chất kết dính/ <i>adhesives</i> : 3 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.8
49.	Sản phẩm đồ chơi (PVC, PU, cao su) <i>Toy products (PVC, PU, rubber)</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 83 <i>Appendix 83</i>	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Kim loại sử dụng cho đồ chơi (không được sơn hoặc phủ) <i>Metals used for toy (neither painted nor covered)</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated Pb content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 điều/ clause 2.11
51.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS <i>Determination of dimethylfumarate (DMFu) content GC/MS method</i>	0.03 mg/kg	(a) LCHE-TST-WI-8379:2025 (Ref. ISO/TS 16186:2012; RSTS-CHEM-233-1; IS 16991:2018)
52.	Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm: kim loại <i>Food contact material: metal</i>	Xác định các nguyên tố thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the migration of elements ICP-MS method</i>	Phụ lục 87 <i>Appendix 87</i>	(b) EN 14350:2020 + A1:2023 điều/ clause 8.11.2
53.	Vật liệu tiếp xúc thực phẩm: kim loại, hợp kim <i>Food contact materials: metal, alloy</i>	Xác định Ni thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migration of Ni ICP-OES method</i>	0.1 µg/cm ² /week	(b) EN 14372:2004 điều/ clause 6.3.5 & EN 1811:2023
54.	Sản phẩm dành cho trẻ em: cao su silicone, TPEs, thủy tinh, gốm sứ, gốm thủy tinh, men sứ và các loại men khác, nhựa, kim loại, hợp kim, gỗ <i>Products for children: silicone rubber, TPEs, glass, ceramic, glass-ceramic, porcelain enamel and other enamels, plastic, metal, alloy, wood</i>	Xác định thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Pb, Cr, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migration of certain elements: Sb, As, Ba, Cd, Pb, Cr, Hg, Se ICP-OES method</i>	Sb, Pb, As, Hg, Se: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg Ba: 50 mg/kg Cr: 0.15 mg/kg	(b) EN 14372:2004 điều/ clause 6.3.1 & EN 71-3:2019+A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPB) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPB) content LC/MS/MS method</i>	1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) ISO 11936:2023
	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng bisphenol (BPZ, BPAP, BPAF) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of bisphenol (BPZ, BPAP, BPAF) content LC/MS/MS method</i>		(b) ISO 11936:2023
56.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, vải sợi, vật liệu xốp) <i>Consumer products (plastic, textile, foam)</i>	Xác định hàm lượng PCBs, PCTs Phương pháp GC/MS <i>Determination of PCBs, PCTs content GC/MS method</i>	Phụ lục 88 <i>Appendix 88</i>	(b) LCHE-TST-WI-8691:2025 (Ref. US EPA 3550C:2007; US EPA 8082A:2007)
57.	Sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa công thức cho trẻ nhỏ và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn <i>Milk and dairy products, infant formula and adult nutritional</i>	Xác định hàm lượng khoáng chất và nguyên tố vết Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, K, Na, Zn, Cr, Mo, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, K, Na, Zn, Cr, Mo, Se ICP-MS method</i>	Cu, Mn, Zn: 0.1 mg/kg Cr, Se: 0.03 mg/kg Mo: 0.02 mg/kg Ca, P, K: 30 mg/kg Mg: 7 mg/kg Na: 20 mg/kg Fe: 0.4 mg/kg	(b) ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)
		Xác định hàm lượng khoáng chất và nguyên tố vết Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, K, Na, Zn, Cr, Mo, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, K, Na, Zn, Cr, Mo, Se ICP-MS method</i>	Cu, Mn: 0.1 mg/kg Zn: 0.2 mg/kg Cr, Se: 0.03 mg/kg Mo: 0.02 mg/kg Ca, P, K: 30 mg/kg Mg: 7 mg/kg Na: 20 mg/kg Fe: 0.4 mg/kg	(b) AOAC 2015.06

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa công thức cho trẻ nhỏ và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn <i>Milk and dairy products, infant formula and adult nutritional</i>	Xác định hàm lượng khoáng chất và nguyên tố vết: Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, P, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of minerals and trace elements: Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, P, Zn content ICP-OES method</i>	Ca: 200 mg/kg Cu: 0.5 mg/kg Fe: 5 mg/kg Mg: 30 mg/kg Mn: 0.5 mg/kg P: 150 mg/kg K: 100 mg/kg Na: 100 mg/kg Zn: 2 mg/kg	(b) ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) AOAC 2011.14
59.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.01 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	(b) AOAC 2013.06
	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>		Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.005 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	
60.	Thực phẩm và nước giải khát, bao gồm sữa công thức cho trẻ nhỏ <i>Food and beverage, including infant formula</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.01 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	(b) AOAC 2015.01
	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>		Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.005 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	
61.	Thực phẩm <i>Foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content. ICP-MS method</i>	Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.01 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	(b) EN 15763:2009 TCVN 10912:2015
	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>		Pb: 0.01 mg/kg As: 0.01 mg/kg Cd: 0.005 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng khoáng chất và nguyên tố vết: Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn Phương pháp ICP-OES/ ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements: Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn content</i> <i>ICP-OES/ ICP-MS method</i>	Phụ lục 89 <i>Appendix 89</i>	(b) LCHE-TST-WI-8773:2025 (Ref. ISO 15151:2018; IDF 229:2018; AOAC 2011.14)
63.		Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements: Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 90 <i>Appendix 90</i>	(b) LCHE-TST-WI-8774:2025 (Ref. ISO 21424:2018; IDF 243:2018; AOAC 2015.06)
64.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content.</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 91 <i>Appendix 91</i>	(b) LCHE-TST-WI-8775:2025 (Ref. AOAC 2013.06; AOAC 2015.01; EN 15763:2009; TCVN 10912:2015)
65.		Xác định hàm lượng iod phương pháp ICP-MS <i>Determination of iodine content ICP-MS method</i>	0.05 mg/kg	(b) LCHE-TST-WI-8470:2023 (Ref. EN 15111:2007; TCVN 9517:2012)
66.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng phenol tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phenol content UV-VIS method</i>	0.001 mg/L	(b) SMEWW 5530-B&C:2023
67.		Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp UV-VIS <i>Determination of cyanide content UV-VIS method</i>	0.05 mg/L	(b) SMEWW 4500-CN-C, E:2023 EPA method 335.2:1980

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định màu sắc Phương pháp đo độ hấp thụ quang tại bước sóng 436 nm, 525 nm và 620 nm <i>Determination of colour Optical absorbance method at wavelength 436 nm, 525 nm and 620 nm</i>	0.1 m ⁻¹	(b) ISO 7887:2011 (part B)
69.		Xác định hàm lượng tổng các chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids content</i>	5 mg/L	(b) SMEWW 2540C:2023
70.		Xác định hàm lượng tổng các chất rắn lơ lửng <i>Determination of total suspended solids content</i>	5 mg/L	(b) SMEWW 2540D:2023
71.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Nitrogen content UV-VIS method</i>	5 mg/L	(b) SMEWW 4500N- C:2023 SMEWW 4500NO₃⁻ - E:2023
72.		Xác định hàm lượng chloride Phương pháp IC-CD <i>Determination of chloride content IC-CD method</i>	1 mg/L	(b) ISO 10304-1:2007
73.		Xác định hàm lượng sulfide (S ²⁻) hòa tan Phương pháp UV-Vis <i>Determination of dissolved sulfide (S²⁻) content UV-Vis method</i>	0.04 mg/L	(b) LCHE-TST-WI- 8794:2025 (Ref. ISO 10530:1992)
74.		Xác định hàm lượng sulfate Phương pháp IC-CD <i>Determination of sulfate content IC-CD method</i>	5 mg/L	(b) SMEWW 4110B:2023 ISO 10304-1:2007
75.		Xác định hàm lượng sulfite (SO ₃ ²⁻) Phương pháp IC-CD <i>Determination of sulfite (SO₃²⁻) content IC-CD method</i>	0.2 mg/L	(b) ISO 10304-3:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng ammonium nitrogen Phương pháp UV-VIS <i>Determination of ammonium nitrogen content UV-VIS method</i>	0.5 mg/L	(b) ISO 7150-1:1984
77.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng organotin Phương pháp GC/MS <i>Determination of organotin content GC/MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	(a) ISO 16179:2025

Ghi chú/Note:

(a): Phép thử cập nhật Quyết định số 146/QĐ-VPCNCL ngày 31 tháng 01 năm 2024/ *Update method for accredited decision number 146/QĐ-VPCNCL dated 31/01/2024*

(b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (10.2025/October 2025)*

LCHE-TST-WI ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Agricultural Chemists

DIN: Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)

64 LFGB BVL B: 64 German Food commodity and Feed Law (Lebensmittel – Bedarfsgegenstandegesetz und Futtermittelgesetz) Federal Office of Consumer Protection and Food Safety (Das Bundesamt für Verbraucherschutz und Lebensmittelsicherheit)

CEN/TS: European standards / Technical Specification

CPSC-CH: Consumer Product Safety Commission

BS EN: British Standards European standards

GB/T: Chinese national standards/ Technical

ASTM: American Society for Testing and Materials

EC: European Community

ISO: International Standards Organization

LC-DAD-MS: Liquid Chromatography- Diode Array Detector- Mass Spectrometry

LC-MS: Liquid Chromatography- Mass Spectrometry

GC-MS: Gas Chromatography- Mass Spectrometry

ICP-MS: Inductively coupled plasma - Mass spectrometry

ICP-OES: Inductively coupled plasma- Optical Emission Spectrometry

GC-MS-HS: Gas Chromatography – Mass Spectrometry – Headspace

UV-VIS: Ultraviolet-visible

Ref.: Reference

EN: European Norm

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

IS: Indian Standard

DD CEN/TS: Draft Document European Committee for Standardization/Technical Specification

DIN EN ISO: Deutsches Institut für - Normung European Norm - International Organization for Standardization

CTS-HL: SGS Inhouse methods

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater (American Public Health Association)

AFIRM: Apparel and Footwear International RSL Management Group

IDF: International Dairy Federation

US EPA: United Standard Environmental Protection Agency

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

Phụ lục 2A: danh mục amin thơm có nguồn gốc từ chất tạo màu azo trong sản phẩm da và dệt may
Appendix 2A: list of certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile products

Stt No	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Aniline	62-53-3	5.0
2.	o-toluidine	95-53-4	5.0
3.	2,6-xyldine	87-62-7	5.0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5.0
5.	o-anisidine	90-04-0	5.0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5.0
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5.0
8.	2-methoxyl-5-methylaniline	120-71-8	5.0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5.0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5.0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5.0
12.	4-methoxyl-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5.0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5.0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5.0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5.0
16.	4-aminoazobenzene	60-09-3	5.0
17.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5.0
18.	Benzidine	92-87-5	5.0
19.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5.0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5.0
21.	3,3'-dimeth 1-4,4'-diamino en Imethane	838-88-0	5.0
22.	o-tolidine	119-93-7	5.0
23.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5.0
24.	3,3'-dimethoxylbenzidine	119-90-4	5.0
25.	4,4'-methylen bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5.0
26.	3,3'-diclorobenzidine	91-94-1	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 2B: danh mục amin thơm có nguồn gốc từ chất tạo màu azo trong sản phẩm da và dệt may*****Appendix 2B: list of certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile products***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Aniline	62-53-3	5.0
2.	o-toluidine	95-53-4	5.0
3.	2,6-xyldine	87-62-7	5.0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5.0
5.	o-anisidine	90-04-0	5.0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5.0
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5.0
8.	2-methoxyl-5-methylaniline	120-71-8	5.0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5.0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5.0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5.0
12.	4-methoxyl-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5.0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5.0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5.0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5.0
16.	4-aminoazobenzene	60-09-3	5.0
17.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5.0
18.	Benzidine	92-87-5	5.0
19.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5.0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5.0
21.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminopenylmethane	838-88-0	5.0
22.	o-tolidine	119-93-7	5.0
23.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5.0
24.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	5.0
25.	4,4'-metylen bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

26.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5.0
27.	2-Naphthylammonium acetate*	553-00-4	5.0
28.	4-chloro-otoluidinium chloride*	3165-93-3	5.0
29.	2,4-diaminoanisoole sulphate*	39156-41-7	5.0
30.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride*	21436-97-5	5.0

(*): được tính toán từ những chất trong phụ lục/ *calculated from the substances in the appendix.*

Phụ lục 3: danh mục phthalate trong vải sợi***Appendix 3: list of phthalates in textile***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	Tên viết tắt Abb. Name	LOQ (mg/kg)
1.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	30
2.	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	30
3.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	DMEP	30
4.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate)	605-50-5	DiPP	30
5.	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	iPnPP	30
6.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	DnPP	30
7.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	30
8.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	30
9.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	30
10.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	30
11.	Diisononyl Phthalate	28553-12-0/ 68515-48-0	DINP	30
12.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0/ 68515-49-1	DIDP	30
13.	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	DiHpP	30
14.	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	30
15.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

**Phụ lục 6: danh mục các chất nhóm thiếc hữu cơ trong sản phẩm hàng tiêu dùng/
*Appendix 6: list of organotin in consumer products***

Stt. No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg)	
		Hàng dệt may, da, cao su/ nhựa, lớp phủ <i>Textile, leather, rubber latex/ plastic, scrapable coating</i>	Nguyên liệu giày dép/ <i>Footwear materials</i>
1.	Monomethyltin	0.008	0.01
2.	Dimethyltin	0.008	0.01
3.	Trimethyltin	0.008	0.01
4.	Monobutyltin	0.008	0.01
5.	Dibutyltin	0.008	0.01
6.	Tributyltin	0.008	0.01
7.	Tetrabutyltin	0.008	0.01
8.	Mono-n-Octyltin	0.008	0.01
9.	Di-n-octyltin	0.008	0.01
10.	Trioctyltin	0.008	0.01
11.	Monophenyltin	0.008	0.01
12.	Diphenyltin	0.008	0.01
13.	Triphenyltin	0.008	0.01
14.	Tri-Cyclohexyltin	0.008	0.01
15.	Dipropyltin	-	0.01
16.	Tripropyltin	-	0.01
17.	Tetraoctyltin	-	0.01
18.	Tetraethyltin	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 7: danh mục các chất nhóm alergeneous và carcinogenic dyestuff trong vật liệu dệt may, da, lớp phủ***Appendix 7: list of alergeneous and carcinogenic dyestuff in textile, leather, coating materials*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ	
			(mg/L)	(mg/kg)
1.	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8	0.33	5.0
2.	C.I. Disperse Blue 102	69766-79-6	0.33	5.0
3.	C.I. Disperse Blue 106	68516-81-4	0.33	5.0
4.	C.I. Disperse Blue 124	61951-51-7	0.33	5.0
5.	C.I. Disperse Blue 26	3860-63-7	0.33	5.0
6.	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9	0.33	5.0
7.	C.I. Disperse Blue 35A C.I. Disperse Blue 35B	56524-77-7 56524-76-6	0.33	5.0
8.	C.I. Disperse Blue 7	3179-90-6	0.33	5.0
9.	C.I. Disperse Brown 1	23355-64-8	0.33	5.0
10.	C.I. Disperse Orange 1	2581-69-3	0.33	5.0
11.	C.I. Disperse Orange 3	730-40-5	0.33	5.0
12.	C.I. Disperse Orange 37/76/59	13301-61-6/ 12223-33-5	0.33	5.0
13.	C.I. Disperse Red 1	2872-52-8	0.33	5.0
14.	C.I. Disperse Red 11	2872-48-2	0.33	5.0
15.	C.I. Disperse Red 17	3179-89-3	0.33	5.0
16.	C.I. Disperse Yellow 1	119-15-3	0.33	5.0
17.	C.I. Disperse Yellow 3	2832-40-8	0.33	5.0
18.	C.I. Disperse Yellow 39	12236-29-2	0.33	5.0
19.	C.I. Disperse Yellow 49	54824-37-2	0.33	5.0
20.	C.I. Disperse Yellow 9	6373-73-5	0.33	5.0
21.	C.I. Disperse Red 7	4540-00-5	0.33	5.0
22.	C.I. Disperse Orange 11	82-28-0	0.33	5.0
23.	C.I. Basic Red 9	569-61-9	0.33	5.0
24.	C.I. Basic Violet 14	632-99-5	0.33	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

25.	C.I. Solvent Yellow 14	842-07-9	0.33	5.0
26.	C.I. Disperse Yellow 7	6300-37-4	0.33	5.0
27.	C.I. Solvent Yellow 2	60-11-7	0.33	5.0
28.	C.I. Solvent Yellow 1	60-09-3	0.33	5.0
29.	C.I. Disperse Orange 149	85136-74-9	0.33	5.0
30.	C.I. Disperse Yellow 23	6250-23-3	0.33	5.0
31.	C.I. Basic Violet 3	548-62-9	0.33	5.0
32.	C.I. Solvent Yellow 3	97-56-3	0.33	5.0
33.	C.I. Acid violet 49	1694-09-3	0.33	5.0
34.	C.I. Basic Violet 1	8004-87-3	0.33	5.0
35.	C.I. Basic Blue 26	2580-56-5	0.33	5.0
36.	Malachit Green Oxalate (C.I. Basic Green 4) – (malachite green 23chloride/malachite green oxalate salt/malachite green cation)	569-64-2/ 2437-29-8/ 10309-95-2	0.33	5.0
37.	C.I Disperse Red 151	61968-47-6 70210-08-1	0.33	5.0
38.	C.I. Disperse Yellow 56	54077-16-6	0.33	5.0
39.	C.I. Solvent Blue 4	6786-83-0	0.33	5.0
40.	Solvent Red 23	85-86-9	0.33	5.0
41.	C.I. Acid Red 26	3761-53-3	0.33	5.0
42.	C.I. Direct Brown 95	16071-86-6	0.33	5.0
43.	C.I. Direct Black 38	1937-37-7	0.33	5.0
44.	C.I. Direct Red 28	573-58-0	0.33	5.0
45.	4,4' Bis(dimethylamino)-4'' (methylamino)trityl alcohol	561-41-1	0.33	5.0
46.	C.I. Direct Blue 15	2429-74-5	0.33	5.0
47.	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2	0.33	5.0
48.	C.I. Acid Red 114	6459-94-5	0.33	5.0
49.	Michler's base	101-61-1	0.33	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

Phụ lục 8: danh mục các chất nhóm alkylphenol (APs) và alkylphenol ethoxylat (APEOs) trong sản phẩm dệt may, vải có lớp phủ, da và nhựa***Appendix 8: list of alkylphenols (APs) and alkylphenol ethoxylates (APEOs) in textile, coated textile, leather and plastic product***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Nonylphenol polyethoxylated (NPEO)	-	1.0
2.	Octylphenol polyethoxylated (OPEO)	-	1.0
3.	Nonylphenol (NP)	-	2.5
4.	Octylphenol (OP)	-	2.5
5.	Heptylphenol (HpP)	-	2.5
6.	Pentylphenol (PeP)	-	2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 12: danh mục chất dễ bay hơi trong nhựa, vải sợi tổng hợp, phần in, keo*****Appendix 12: list of volatile organic compounds in plastic, synthetic textile, coating/ printing, glue***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg) GC-MS	LOQ (mg/kg) GC-MS - HS
1.	Chloromethane	74-87-3	5.0	5.0
2.	Vinyl chloride	75-01-4	5.0	5.0
3.	1,3-Butadiene	106-99-0	5.0	5.0
4.	Bromomethane	74-83-9	5.0	5.0
5.	Chloroethane	75-00-3	5.0	5.0
6.	Trichlorofluoromethane	75-69-4	5.0	5.0
7.	1,1-Dichloroethene	75-35-4	0.5	5.0
8.	Acetone	67-64-1	5.0	5.0
9.	Carbon disulfide	75-15-0	5.0	5.0
10.	Dichloromethane	75-09-2	0.5	5.0
11.	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	0.5	5.0
12.	Hexane	110-54-3	0.5	5.0
13.	2-Bromopropane	75-26-3	5.0	5.0
14.	1,1-Dichlorethane	75-34-3	0.5	5.0
15.	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	0.5	5.0
16.	2,2-Dichloropropane	594-20-7	5.0	5.0
17.	1-Bromopropane	106-94-5	5.0	5.0
18.	MEK (2-butanone)	78-93-3	0.5	5.0
19.	Bromochloromethane	74-97-5	0.5	5.0
20.	Chloroform	67-66-3	0.5	5.0
21.	THF	109-99-9	0.5	5.0
22.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	0.5	5.0
23.	Cyclohexane	110-82-7	0.5	5.0
24.	1,1-Dichloropropene	563-58-6	0.5	5.0
25.	Carbon Tetrachloride	56-23-5	0.5	5.0
26.	Benzene	71-43-2	0.5	1.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

27.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0.5	5.0
28.	2-Methoxyethanol	109-86-4	5.0	5.0
29.	Trichloroethylene	79-01-6	0.5	5.0
30.	1,2-Dichloropropane	78-87-5	0.5	5.0
31.	Dibromomethane	74-95-3	0.5	5.0
32.	Bromodichloromethane	75-27-4	0.5	5.0
33.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	5.0	5.0
34.	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	0.5	5.0
35.	Toluene	108-88-3	0.5	1.0 (a)
36.	Trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	0.5	5.0
37.	Formamide	75-12-7	0.5	5.0
38.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	0.5	5.0
39.	1,3-Dichloropropane	142-28-9	0.5	5.0
40.	Tetrachloroethylene	127-18-4	0.5	5.0
41.	Dibromochloromethane	124-48-1	0.5	5.0
42.	1,2-Dibromoethane	106-93-4	0.5	5.0
43.	Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	0.5	5.0
44.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	0.5	5.0
45.	Chlorobenzene	108-90-7	0.5	5.0
46.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	0.5	5.0
47.	Ethylbenzene	100-41-4	0.5	5.0
48.	p-Xylene	106-42-3	0.5	5.0
49.	m-Xylene	108-38-3	0.5	5.0
50.	o-Xylene	95-47-6	0.5	5.0
51.	Styrene	100-42-5	0.5	5.0
52.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	0.5	5.0
53.	Bromoform	75-25-2	0.5	5.0
54.	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	0.5	5.0
55.	Isopropylbenzene	98-82-8	0.5	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

56.	Cyclohexanone	108-94-1	0.5	5.0
57.	1,1,2,2-Tetrachlorethane	79-34-5	0.5	5.0
58.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	5.0	5.0
59.	Bromobenzene	108-86-1	0.5	5.0
60.	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0.5	5.0
61.	Propylbenzene	103-65-1	0.5	5.0
62.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.5	5.0
63.	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	0.5	5.0
64.	4-Chlorotoluene	106-43-4	0.5	5.0
65.	tert-Butylbenzene	98-06-6	0.5	5.0
66.	Pentachloroethane	76-01-7	0.5	5.0
67.	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	0.5	5.0
68.	sec-Butylbenzene	135-98-8	0.5	5.0
69.	p-Isopropyltoluene	99-87-6	0.5	5.0
70.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0.5	5.0
71.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0.5	5.0
72.	Phenol	108-95-2	0.5	5.0
73.	n-Butylbenzene	104-51-8	0.5	5.0
74.	1,4-Diclorobenzene	106-46-7	0.5	5.0
75.	Acetophenone	98-86-2	0.5	5.0
76.	1-Methyl-2-Pyrrolidone (NMP)	872-50-4	0.5	5.0
77.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	0.5	5.0
78.	1,2-dibromo-3- chloropropane	96-12-8	0.5	5.0
79.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0.5	5.0
80.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	0.5	5.0
81.	Naphthalene	91-20-3	0.5	5.0
82.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0.5	5.0
83.	Ethylene oxide	75-21-8	5.0	-
84.	Methanol	67-56-1	5.0	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

85.	2-Propanol	67-63-0	5.0	-
86.	Epichlorhydrine	106-89-8	5.0	-
87.	o-Cresol (o-methylphenol)	95-48-7	0.5	5.0
88.	p-Cresol (p-methylphenol)	106-44-5	0.5	5.0
89.	m-Cresol (m-methylphenol)	108-39-4	0.5	5.0
90.	Benzaldehyde	100-52-7	0.5	-
91.	2-Methoxypropanol	1589-47-5	0.5	5.0 (b)
92.	2-Buthoxyethanol	111-76-2	0.5	-
93.	4-Vinylcyclohexene	100-40-3	0.5	5.0 (b)
94.	4-Phenylcyclohexene	4994-16-5	0.5	-
95.	1,2-bis(2-methoxyethoxy) ethane	112-49-2	1	5.0 (b)
96.	2-Phenoxyethanol	122-99-6	1	-
97.	N-Ethyl-2-Pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	1	-
98.	Furan	110-00-9	1	-
99.	Acrylonitrile	107-13-1	1	-
100.	Pentane	109-66-0	5.0	-
101.	1,2-Dimethoxyethane (EGDM)	110-71-4	5.0	5.0
102.	1,2-Diethoxyethane	629-14-1	5.0	-
103.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4	5.0	5.0 (b)
104.	Hexachloroethane	67-72-1	5.0	5.0
105.	Acetadehyde	75-07-0	5.0	-
106.	Xylene, mixed isomer	1330-20-7	5.0	-
107.	Cresol (Methylphenol), mixed isomer	1319-77-3	5.0	-
108.	2,4-Toluene diisocyanate	584-84-9	2.0	-
109.	2,6-Toluene diisocyanate	91-08-7	2.0	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory**

110.	Dimethyl sulfoxide (DMSO)	67-68-5	2.0	-
111.	4,4'-Methylenebis(2-chloraniline)	101-14-4	2.0	-
112.	2-Ethylhexane acid	149-57-5	-	5.0 (b)
113.	Aniline	62-53-3	-	5.0 (b)
114.	Isophorone	78-59-1	-	5.0 (b)
115.	2-(2-Methoxyethoxy) ethanol	111-77-3	-	5.0 (b)
116.	Nitrobenzene	98-95-3	-	5.0 (b)
117.	Diethyl ether	60-29-7	-	5.0 (b)
118.	Formaldehyde	50-00-0	-	5.0 (b)
119.	n-heptane	142-82-5	-	5.0 (b)
120.	1-Butanol	71-36-3	-	5.0 (b)

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ *Add substances*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 17: danh mục các chất nhóm azo dyes trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp*****Appendix 17: list of azo dyes in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	4-Aminodiphenyl	92-67-1	0.1	0.1	10
2.	Benzidine	92-87-5	0.1	0.1	10
3.	4-Chloro-o-Toluidine	95-69-2	0.1	0.1	10
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	0.1	0.1	10
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3	0.1	0.1	10
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8	0.1	0.1	10
7.	p-Chloroaniline	106-47-8	0.1	0.1	10
8.	2,4-Diaminoanisolet	615-05-4	0.1	0.1	10
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	0.1	0.1	10
10.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	0.1	0.1	10
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	0.1	0.1	10
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	0.1	0.1	10
13.	3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0	0.1	0.1	10
14.	p-Cresidine	120-71-8	0.1	0.1	10
15.	4,4'-Methylene-Bis(2-Chloroaniline)	101-14-4	0.1	0.1	10
16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	0.1	0.1	10
17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	0.1	0.1	10
18.	o-Toluidine	95-53-4	0.1	0.1	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7	0.1	0.1	10
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0.1	0.1	10
21.	o-Anisidine	90-04-0	0.1	0.1	10
22.	p-Aminoazobenzene	60-09-3	0.1	0.1	10
23.	2,4-Xylidine	95-68-1	0.1	0.1	10
24.	2,6-Xylidine	87-62-7	0.1	0.1	10
25.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	0.1	0.1	10
26.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	0.1	0.1	10
27.	2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	0.1	0.1	10
28.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	0.1	0.1	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

**Phụ lục 27: danh mục các chất nhóm chlorinate organic carriers (COC)
trong vải sợi, nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng
hợp**

***Appendix 27: list of chlorinate organic carriers (COC) group in textile, chemical formulation– liquid,
powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ	
			Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)	Textile (mg/kg)
1.	Monoclorobenzen	108-90-7	5.0	0.1
2.	2-Chlorotoluene	95-49-8	5.0	0.1
3.	3-Chlorotoluene	108-41-8	5.0	0.1
4.	4-Chlorotoluene	106-43-4	5.0	0.1
5.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	5.0	0.1
6.	a-Chlorotoluene	100-44-7	5.0	0.1
7.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	5.0	0.1
8.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	5.0	0.1
9.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	5.0	0.1
10.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	5.0	0.1
11.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	5.0	0.1
12.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	5.0	0.1
13.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	5.0	0.1
14.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	5.0	0.1
15.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	5.0	0.1
16.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	5.0	0.1
17.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	5.0	0.1
18.	a,a,a-Trichlorotoluene	98-07-7	5.0	0.1
19.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	5.0	0.1
20.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	5.0	0.1
21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	5.0	0.1
22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	5.0	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

23.	1,2,3,4- Tetrachlorobenzene	634-66-2	5.0	0.1
24.	a,a,a,4-Tetraclorotoluene	5216-25-1	5.0	0.1
25.	2,3,4,6-Tetraclorotoluene	875-40-1	5.0	0.1
26.	2,3,5,6-Tetraclorotoluene	1006-31-1	5.0	0.1
27.	2,3,4,5-Tetraclorotoluene	76057-12-0	5.0	0.1
28.	Pentachlorobenzene	608-93-5	5.0	0.1
29.	Pentachlorotoluene	877-11-2	5.0	0.1
30.	Hexachlorobenzene	118-74-1	5.0	0.1
31.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	5.0	-
32.	1,3,5 - Trichloro-2- methylbenzene	23749-65-7	5.0	-
33.	1,2,3 - Trichloro-5- methylbenzene	21472-86-6	5.0	-
34.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene (2345- TeCT)	1006-32-2/ 76057-12-0	5.0	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 38: danh mục phthalates trong nhựa, vải có lớp phủ, lớp phủ/phần in, keo*****Appendix 38: list of phthalates in plastic, coated textile, printing/ink, glue***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	Tên viết tắt Abb.Name	LOQ (mg/kg)
1.	Dimethyl Phthalate	131-11-3	DMP	30
2.	Diethyl Phthalate	84-66-2	DEP	30
3.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	30
4.	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	30
5.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	DMEP	30
6.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate)	605-50-5	DiPP	30
7.	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	iPnPP	30
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	DnPP	30
9.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	30
10.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	30
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	30
12.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	30
13.	Diisononyl Phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0	DINP	30
14.	Diisodecyl phthalate	68515-49-1 / 26761-40-0	DIDP	30
15.	Bis-n-undecyl phthlate	3648-20-2	DUDP	30
16.	Dipropylphthalate	131-16-8	DPrP	30
17.	1,2-Benzenedicarboxylicacid (1,2-Dihexylester)	68515-50-4	DHxP	30
18.	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	DiHpP	30
19.	Diheptylphthalate	3648-21-3	DnHpP	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

20.	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	30
21.	Diphenylphthate	84-62-8	DPhP	30
22.	Bisisoctylphthalate	27554-26-3	DIOP	30
23.	Dibenzylphthalate	523-31-9	DBzP	30
24.	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0	DPHpP	30
25.	Dinonylphthalate	84-76-4	DNP	30
26.	Di-n-decylphthalate	84-77-5	DDP	30
27.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	30
28.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linearalkyl esters	68515-42-4	DHNUF	30
29.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	DPP	30
30.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters or mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters	68515-51-5/68648-93-1	-	30
31.	Butyl octyl phthalate	84-78-6	BOP	30
32.	Diallyl phthalate	131-17-9	DAP	30
33.	Butyl phthalyl butyl glycolate	85-70-1	BPBG	30
34.	Ethyl phthalyl ethyl glycolate	84-72-0	EPEG	30
35.	Bis (2-ethylhexyl) Tetrabromophthalate	26040-51-7	TBPH	30
36.	Triphenyl Phosphate	115-86-6	TPP	30 (b)

Ghi chú/Note: (b)- thêm chất/ *Add substances*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 39: danh mục dung môi trong vải, vật liệu giả da, nhựa và lớp phủ nhựa*****Appendix 39: list of solvent in textile, synthetic leather, plastic and coating***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Toluene	108-88-3	5.0
2.	Formamide	75-12-7	5.0
3.	N-N-Dimethylformamide	68-12-2	5.0
4.	N,N-Dimethylacetamide	127-19-5	5.0
5.	Cyclohexanone	108-94-1	5.0
6.	N,N-Diethylformamide	617-84-5	5.0
7.	Phenol	108-95-2	5.0
8.	Acetophenone	98-86-2	5.0
9.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	5.0
10.	N-Methyl-2-pyrrolidone	872-50-4	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 43: danh mục kim loại nặng trong vật liệu vải, da, kim loại, lớp phủ và polymer*****Appendix 43: list of total heavy metal in textile, leather, metal, coating and polymer***

Stt <i>No.</i>	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Ký hiệu <i>Symbol</i>	LOQ (mg/kg)	
			ICP-OES	ICP-MS
1.	Aluminium	Al	10	-
2.	Antimony	Sb	10	0.1
3.	Arsenic	As	10	0.1
4.	Barium	Ba	10	0.2
5.	Beryllium	Be	-	0.1
6.	Boron	B	10	-
7.	Cadmium	Cd	5	0.1
8.	Calcium	Ca	10	-
9.	Chromium	Cr	10	0.1
10.	Cobalt	Co	10	0.1
11.	Copper	Cu	10	0.2
12.	Iron	Fe	10	-
13.	Lead	Pb	10	0.1
14.	Lithium	Li	-	0.1
15.	Magnesium	Mg	10	-
16.	Manganese	Mn	10	-
17.	Mercury	Hg	5	0.05
18.	Molybdenum	Mo	10	0.1
19.	Nickel	Ni	10	0.1
20.	Potassium	K	10	-
21.	Selenium	Se	10	0.2
22.	Silicon	Si	10	-
23.	Silver	Ag	-	0.1
24.	Sodium	Na	10	-
25.	Strontium	Sr	10	-
26.	Tantalum	Ta	10	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

27.	Tungsten	W	-	0.5
28.	Tin	Sn	10	0.05
29.	Titanium	Ti	10	0.1
30.	Vanadium	V	-	0.2
31.	Zinc	Zn	10	-
32.	Zirconium	Zr	10	-
33.	Phosphorus	P	10	-
34.	Germanium	Ge	-	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 44: danh mục các chất làm suy giảm tầng ozone trong polymer*****Appendix 44: list of ozone-depleting substances in polymer***

Stt No.	Tên hóa chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	CFC-11	75-69-4	1.0
2.	CFC-12	75-71-8	1.0
3.	CFC-113	76-13-1	1.0
4.	CFC-114	76-14-2	1.0
5.	CFC-115	76-15-3	1.0
6.	HCFC-21	75-43-4	1.0
7.	HCFC-22	75-45-6	1.0
8.	HCFC-142b	75-68-3	1.0
9.	Halon 1301	75-63-8	1.0
10.	Methyl bromide	74-83-9	1.0
11.	Bromochloromethane	74-97-5	1.0
12.	HFC-134	359-35-3	1.0
13.	HFC-152a	75-37-6	1.0
14.	1,3-dichloropropane	142-28-9	1.0
15.	2,2-dichloropropane	594-20-7	1.0
16.	Carbon tetrachloride	56-23-5	1.0
17.	Chloroethane	75-00-3	1.0
18.	Chloroform	67-66-3	1.0
19.	Chloromethane	74-87-3	1.0
20.	Cis-1,2-dichloroethene	156-59-2	1.0
21.	Cis-1,3-dichloropropene	10061-01-5	1.0
22.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	1.0
23.	Methylene chloride	75-09-2	1.0
24.	Tetrachloroethene	127-18-4	1.0
25.	Trans-1,3-dichloropropene	10061-02-6	1.0
26.	Trichloroethylene	79-01-6	1.0
27.	1,1,1,2- tetrachloroethane	630-20-6	1.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

28.	1,1,1-trichloroethane	71-55-6	1.0
29.	1,1,2,2-tetrachloroethane	79-34-5	1.0
30.	1,1,2-trichloroethane	79-00-5	1.0
31.	1,1-dichloroethene	75-35-4	1.0
32.	1,1-dichloropropene	563-58-6	1.0
33.	1,2,3-trichloropropane	96-18-4	1.0
34.	1,2-dichloroethane	107-06-2	1.0
35.	1,2-dichloropropane	78-87-5	1.0

Phụ lục 62: danh mục các chất hấp thụ UV trong vật liệu polymer*Appendix 62: list of UV absorber in polymeric materials*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	2-tert-Butyl-6-(5-chlor-2H-benzotriazol-2-yl)-4-methylphenol (Bumetrizol) (UV 326)	3896-11-5	10 (b)
2.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol (UV 329)	3147-75-9	10 (b)
3.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	10
4.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	10
5.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	10
6.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	10
7.	Drometrizole	2440-22-4	10

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ *Add substances*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

Phụ lục 66: danh mục amin thơm trong vật tiếp xúc thực phẩm bao gồm nhựa, TPE, cao su
Appendix 66: list of Primary aromatic amines content in Food contact materials: plastic, TPE, rubber

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	1,3-Diiminoisoindoline	11/9/3468	0.002
2.	3-Anisidine	536-90-3	0.002
3.	2-Amino-1-naphthalenesulfonic acid	81-16-3	0.002
4.	2-Anisidine	90-04-0	0.002
5.	Benzidine	92-87-5	0.002
6.	2-Ethoxyaniline	94-70-2	0.002
7.	5-Chloro-2-methoxyaniline	95-03-4	0.002
8.	2-Chloroaniline	95-51-2	0.002
9.	4,4'-Methylene-bis(2-chloroaniline)	101-14-4	0.002
10.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	0.002
11.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	0.002
12.	4,4'-Methylen-bis(3-chloro-2,6-diethylaniline)*	106246-33-7	0.002
13.	4-Chloroaniline	106-47-8	0.002
14.	4-Toluidine	106-49-0	0.002
15.	1,4-Phenylenediamine	106-50-3	0.002
16.	3-Chloroaniline	108-42-9	0.002
17.	m-Toluidine	108-44-1	0.002
18.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	0.002
19.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	0.002
20.	3-Amino-4-methoxybenzanilide	120-35-4	0.002
21.	2-Methoxy-5-methylaniline	120-71-8	0.002
22.	2-Chloro-4-nitroaniline	121-87-9	0.002
23.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0.002
24.	4-Chloro-3-methoxyaniline	13726-14-2	0.002
25.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	0.002
26.	4-Ethoxyaniline	156-43-4	0.002
27.	3-Amino-4-methylbenzamide	19406-86-1	0.002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

28.	1,5-Diaminonaphthalene	2243-62-1	0.002
29.	4-Aminobenzamide	2835-68-9	0.002
30.	4-Aminoazobenzene	60-09-3	0.002
31.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	0.002
32.	Aniline	62-53-3	0.002
33.	4-Chloro-2,5-dimethoxyaniline	6358-64-1	0.002
34.	2,4,5-Trichloroaniline	636-30-6	0.002
35.	5-Amino-6-methylbenzimidazolone	67014-36-2	0.002
36.	2,6- Diaminotoluene	823-40-5	0.002
37.	4,4'-Diamino-3,3'-dimethyldiphenylmethane	838-88-0	0.002
38.	2,6-Dimethylaniline	87-62-7	0.002
39.	4-Aminotoluene-3-sulfonic acid	88-44-8	0.002
40.	2-Naphthylamine	91-59-8	0.002
41.	2,4-Diamino-6-phenyl-1,3,5-triazine*	91-76-9	0.002
42.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	0.002
43.	4-Aminobiphenyl	92-67-1	0.002
44.	2-Toluidine	95-53-4	0.002
45.	1,2-Phenylenediamine	95-54-5	0.002
46.	2,4-Dimethylaniline	95-68-1	0.002
47.	4-Chloro-2-methylaniline	95-69-2	0.002
48.	5-Chloro-2-methylanilin	95-79-4	0.002
49.	2,4-Diaminotoluene	95-80-7	0.002
50.	2,5-Dichloroaniline	95-82-9	0.002
51.	2,4-Dinitroaniline	97-02-9	0.002
52.	2-Methoxy-4-nitroaniline	97-52-9	0.002
53.	2-Aminoazotoluene	97-56-3	0.002
54.	2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8	0.002
55.	p-Anisidine	104-94-9	0.002
56.	1,3-phenylenediamine	108-45-2	0.002
57.	Dimethyl aminoterephthalate	5372-81-6	0.002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

58.	3,4-dichloroaniline	95-76-1	0.002
59.	1-Naphthylamine	134-32-7	0.002
60.	2-Aminobiphenyl	90-41-5	0.002
61.	Butyl Anthranilate	7756-96-9	0.002
62.	2,4-Diaminodiphenylmethane	1208-52-2	0.002
63.	2-Amino-5-methylbenzoic acid	2941-78-8	0.002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Phụ lục 67: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, hàng dệt may)

Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products (plastic, textile)

STT No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
PFOS, its salts and related compounds			
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts [#]	1763-23-1	0.01
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2	0.01
3.	N-methylperfluoro-1- octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8	0.01
4.	2-(N-ethylperfluoro-1- octanesulfonamido)-ethanol (N- EtFOSE) "	1691-99-2	0.01
5.	2-(N-methylperfluoro- 1- octanesulfonamido) -ethanol (N- MeFOSE)	24448-09-7	0.01
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA), its salts [#]	754-91-6	0.01
7.	Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts ^{#"}	335-67-1	0.01
PFOA-related compounds			
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) its salts [#]	39108-34-4	0.01
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

10.	bis(3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,10,10,10-heptafluorodecyl) hydrogen phosphate (8:2 diPAP), its salts [#]	678-41-1	0.01
12.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H ₄ PFUnDA / 8:3 FTCA) its salts [#]	34598-33-9	0.01
13.	3-Perfluoroheptyl propanoic acid (7:3 FTCA)	812-70-4	0.01
C9-C14 PFCA, its salts			
14.	Perfluorononane Acid (PFNA), its salts [#]	375-95-1	0.01
15.	Perfluorodecane Acid (PFDA), its salts [#]	335-76-2	0.01
16.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnDA), its salts [#]	2058-94-8	0.01
17.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoDA), its salts [#]	307-55-1	0.01
18.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA), its salts [#]	72629-94-8	0.01
19.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTDA)	376-06-7	0.01
20.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	0.01
C9-C14 PFCA-related substances			
21.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS), its salts [#]	335-77-3	0.01
22.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	0.1
23.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	0.01
25.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS), its salts [#]	68259-12-1	0.01
26.	Perfluoroundecane sulfonic acid (PFUnDS)	749786-16-1 / 441296-91-9 (anion)	0.01
27.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS), its salts [#]	79780-39-5	0.01
28.	Perfluorotridecane sulfonic acid (PFTrDS), its salts [#]	791563-89-8	0.01
29.	10:2 Fluortelomerphosphatediester (10:2 diPAP)	1895-26-7	0.01
PFHxS, its salts			
30.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts [#]	355-46-4	0.01
PFHxS-related compounds			
31.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-MeFHxSA)	68259-15-4	0.01
32.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	0.01
33.	N-[3-(dimethylamino)propyl] tridecafluorohexanesulphonamide (N-AP-FHxSA)	50598-28-2	0.01
34.	1-Hexanesulfonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methyl-(MeFHxSE)	68555-75-9	0.01
35.	Glycine, N-ethyl-N-[(1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluorohexyl) sulfonyl]-	68957-32-4	0.01
Other PFAS			
36.	Perfluoro hexane acid (PFHxA), its salts [#]	307-24-4	0.01
37.	Perfluoro butane acid (PFBA), its salts [#]	375-22-4	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

38.	Perfluoro butanesulfonic acid (PFBS), its salts [#]	375-73-5	0.01
39.	Perfluoro pentane acid (PFPeA), its salts [#]	2706-90-3	0.01
40.	Perfluoro heptane acid (PFHpA), its salts [#]	375-85-9	0.01
41.	Perfluoro heptanesulfonic acid (PFHpS), its salts [#]	375-92-8	0.01
42.	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA), its salts [#]	1546-95-8	0.01
43.	Perfluoro octanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS), its salts [#]	27619-97-2	0.01
44.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH) "	2043-47-2	0.1
45.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH) "	647-42-7	0.1
46.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid, its salts and its acyl halides (HFPO-DA), its salts [#]	13252-13-6	0.01
47.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS), its salts [#]	757124-72-4	0.01
48.	Perfluoro octane sulfonamidoacetic acid (FOSAA)	2806-24-8	0.01
49.	N-Methylperfluoro-1-octane sulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9	0.01
50.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic acid (N-EtFOSAA)	2991-50-6	0.01
51.	Perfluoro pentane sulfonic acid (PFPeS), its salts [#]	2706-91-4	0.01
52.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA)	914637-49-3	0.01
53.	Hexadecanoic acid, hentriacontafluoro- (PFHxDA)	67905-19-5	0.01
54.	Octadecanoic acid, pentatriacontafluoro- (PFODA)	16517-11-6	0.01
55.	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (ADONA)	919005-14-4	0.01
56.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1	0.01
57.	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid (PFMBA)	863090-89-5	0.01
58.	Nonafluoro-3,6-dioxaheptanoic acid (NFDHA)	151772-58-6	0.01
59.	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

60.	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	763051-92-9	0.01
61.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid (PFEESA)	113507-82-7	0.01
62.	3-Perfluoropropyl propanoic acid (3:3 FTCA)	356-02-5	0.01
63.	Perfluoropentadecanoic Acid (PFPeDA)	141074-63-7	0.01
64.	Perfluorobutane sulfon amides	30334-69-1	0.01
65.	1,1,2,2,3,3,4,4,4-Nonafluoro-N-(2-hydroxyethyl)- N-methylbutane-1-sulfonamide	34454-97-2	0.01
66.	11H-Perfluoroundecanoic acid (11H-PFUnDA), its salts [#]	1765-48-6	0.01

Ghi chú: "#": its salts tham khảo tiêu chuẩn/ *reference standard EN ISO 23702-1:2023, EN 17681-1:2022
EN 17681-2:2022*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 68: danh mục các chất nhóm chlorophenols và ortho-phenylphenol (OPP) trong sản phẩm dệt may và sản phẩm da****Appendix 68: list of chlorophenols và ortho-phenylphenol (OPP) in textile, leather products**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg) EN 17134-2 :2023	LOQ (mg/kg) LCHE-TST-WI- 8750
1.	2-Chlorophenol	95-57-8	0.01	0.01
2.	3-Chlorophenol	108-43-0	0.01	0.01
3.	4-Chlorophenol	106-48-9	0.01	0.01
4.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0.01	0.01
5.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0.01	0.01
6.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0.01	0.01
7.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0.01	0.01
8.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0.01	0.01
9.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0.01	0.01
10.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0.01	0.01
11.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0.01	0.01
12.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0.01	0.01
13.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0.01	0.01
14.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0.01	0.01
15.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0.01	0.01
16.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0.01	0.01
17.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0.01	0.01
18.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0.01	0.01
19.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	0.01	0.01
20.	Pentachlorophenols	87-86-5	0.01	0.01
21.	Ortho-phenylphenol	90-43-7	-	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 83: danh mục các chất nhóm phthalates trong sản phẩm đồ chơi làm từ PVC*****Appendix 83: list of phthalates in toys product made of PVC, PU or rubber***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Tên viết tắt <i>Abb. Name</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	50
2.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	50
3.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	50
4.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	50
5.	Diisononyl Phthalate	28553-12-0/ 68515-48-0	DINP	50
6.	Diisodecyl Phthalate	26761-40-0/ 68515-49-1	DIDP	50

Phụ lục 84: danh mục các hợp chất siloxan trong vật liệu dệt may***Appendix 84: list of siloxanes in textile***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	10
2.	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	10
3.	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 85: danh mục hợp chất bisphenol và dẫn xuất của bisphenols thôi nhiễm trong vật liệu tiếp xúc thực phẩm***Appendix 85: list of bisphenol and bisphenol derivatives in food contact materials*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Tên viết tắt <i>Abb. Name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Bisphenol A	BPA	80-05-7	0.001
2.	Bisphenol S	BPS	80-09-1	0.001
3.	Bisphenol AF	BPAF	1478-61-1	0.001
4.	Bisphenol B	BPB	77-40-7	0.001
5.	Bisphenol M	BPM	13595-25-0	0.001
6.	4,4'-(1,3-Dimethylbutylidene) diphenol	-	6807-17-6	0.001
7.	Bisphenol A Diglycidyl Ether	BADGE	1675-54-3	0.001
8.	Tetrabromobisphenol A	TBBPA	79-94-7	0.001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 86: danh mục nitrosamin trong cao su and foam*****Appendix 86: list of nitrosamines in rubber and foam***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Tên viết tắt <i>Abb. Name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ N- nitrosamines (mg/kg)	LOQ N- nitrosatable (mg/kg)
1.	N-nitroso-di-methylamine	NDMA	62-75-9	0.01	0.1
2.	N-nitroso-di-ethylamine	NDEA	55-18-5	0.01	0.1
3.	N-nitroso-di-propylamine	NDPA	621-64-7	0.01	0.1
4.	N-nitroso-di-butylamine	NDBA	924-16-3	0.01	0.1
5.	N-nitrosopiperidine	NPIP	100-75-4	0.01	0.1
6.	N-nitrosopyrrolidine	NPYR	930-55-2	0.01	0.1
7.	N-nitrosomorpholine	NMOR	59-89-2	0.01	0.1
8.	N-nitroso-N-methylaniline	NMPhA	614-00-6	0.01	0.1
9.	N-nitroso-N-ethylaniline	NEPhA	612-64-6	0.01	0.1
10.	N-Nitroso-di-benzylamine	NDBzA	5336-53-8	0.01	0.1
11.	N-nitroso-di-isononylamine	NDiNA	1207995-62-7	0.01	0.1
12.	N-nitroso-di-ethanolamine	NDELA	1116-54-7	0.01	0.1
13.	N-Nitroso-di-isopropylamine	NDiPA	601-77-4	0.01	0.1
14.	N-nitroso-di-isobutylamine	NDiBA	997-95-5	0.01	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 87: danh mục các nguyên tố thôi nhiễm trong vật liệu kim loại tiếp xúc thực phẩm*****Appendix 87: list of the migration certain element in food contact materials – metal***

Stt No.	Các nguyên tố Elements	Ký hiệu Symbol	LOQ (mg/kg)
1.	Aluminium	Al	0.1
2.	Antimony	Sb	0.02
3.	Arsenic	As	0.001
4.	Barium	Ba	0.2
5.	Beryllium	Be	0.005
6.	Cadmium	Cd	0.002
7.	Chromium	Cr	0.1
8.	Cobalt	Co	0.01
9.	Copper	Cu	0.1
10.	Lead	Pb	0.005
11.	Lithium	Li	0.02
12.	Iron	Fe	0.2
13.	Manganese	Mn	0.2
14.	Mercury	Hg	0.002
15.	Molybdenum	Mo	0.02
16.	Nickel	Ni	0.05
17.	Silver	Ag	0.02
18.	Thallium	Tl	0.0001
19.	Tin	Sn	0.2
20.	Vanadium	V	0.005
21.	Zinc	Zn	0.2
22.	Magnesium	Mg	0.05
23	Titanium	Ti	0.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 88: danh mục hợp chất PCBs và PCTs*****Appendix 88: list of PCBs and PCTs compounds***

STT No.	Tên chất Substance name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB 28)	7012-37-5	0.1
2.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 52)	35693-99-3	0.1
3.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB 101)	37680-73-2	0.1
4.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 138)	35065-28-2	0.1
5.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 153)	35065-27-1	0.1
6.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB 180)	35065-29-3	0.1
7.	Aroclor 5432	63496-31-1	1
8.	Aroclor 5442	12642-23-8	1
9.	Aroclor 5460	11126-42-4	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 89: danh mục các nguyên tố kim loại trong thực phẩm bổ sung*****Appendix 89: list of metal elements in supplemented food***

STT No.	Tên kim loại Analyte name	Ký hiệu Symbol	LOQ (mg/kg)	
			ICP-OES	ICP-MS
1.	Sodium	Na	10	-
2.	Potassium	K	10	-
3.	Magnesium	Mg	5.0	-
4.	Calcium	Ca	10	-
5.	Boron	B	2.5	-
6.	Phosphorus	P	10	-
7.	Manganese	Mn	-	0.1
8.	Iron	Fe	2.5	-
9.	Copper	Cu	-	0.1
10.	Zinc	Zn	-	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 90: danh mục các nguyên tố kim loại trong thực phẩm bổ sung*****Appendix 90: list of metal elements in supplemented food***

STT <i>No.</i>	Tên kim loại <i>Analyte name</i>	Ký hiệu <i>Symbol</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Lithium	Li	0.05
2.	Barium	Ba	1.0
3.	Aluminium	Al	1.0
4.	Tin	Sn	0.05
5.	Antimony	Sb	0.05
6.	Selenium	Se	0.03
7.	Chromium	Cr	0.03
8.	Nickel	Ni	0.5
9.	Molybdenum	Mo	0.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phục lục 91: danh mục các nguyên tố kim loại trong thực phẩm bổ sung*****Appendix 91: list of metal elements in supplemented food***

STT No.	Tên kim loại Analyte name	Ký hiệu Symbol	LOQ (mg/kg)
1.	Arsenic	As	0.02
2.	Cadmium	Cd	0.005
3.	Lead	Pb	0.02
4.	Mercury	Hg	0.01

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

